

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP
TRƯỜNG GIANG**

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TRƯỜNG GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG GIANG CONSTRUCTION INVESTMENT AND AGGREGATE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0107950244

3. Ngày thành lập: 08/08/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 9 ngõ 335/2 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
2.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
3.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
4.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
5.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
6.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
7.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
8.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
9.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
10.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
11.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
12.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
13.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
14.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
15.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
16.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
17.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
18.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
19.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
20.	Sản xuất đường	1072

21.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
22.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
23.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
24.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
25.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
26.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
27.	Sản xuất rượu vang	1102
28.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
29.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
30.	Sản xuất sợi	1311
31.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
32.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
33.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
34.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
35.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
36.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
37.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
38.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
39.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
40.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
41.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
42.	Sản xuất giày dép	1520
43.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
44.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
45.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
46.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
47.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
48.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
49.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
50.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
51.	In ấn	1811
52.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
53.	Bán buôn tổng hợp	4690

54.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
55.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
56.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
57.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
58.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
59.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
60.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
61.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
62.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
63.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
64.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
65.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
66.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
67.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
68.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
69.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
70.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
71.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
72.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ (trừ kinh doanh vàng miếng) Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
73.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774

74.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
75.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
76.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
77.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
78.	Vận tải bằng xe buýt	4920
79.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
80.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
81.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
82.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
83.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
84.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
85.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
86.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
87.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
88.	Bốc xếp hàng hóa	5224
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
90.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	5510
91.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	5590
92.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	5610
93.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
94.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
95.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

96.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
97.	Quảng cáo	7310
98.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
99.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
100.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
101.	Cho thuê xe có động cơ	7710
102.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
103.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
104.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
105.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
106.	Đại lý du lịch	7911
107.	Điều hành tua du lịch	7912
108.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
109.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
110.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
111.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
112.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
113.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
114.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
115.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
116.	Dịch vụ đóng gói	8292
117.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
118.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
119.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
120.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

121.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
122.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
123.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
124.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
125.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
126.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
127.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
128.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
129.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
130.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
131.	Thu gom rác thải độc hại	3812
132.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
133.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
134.	Tái chế phế liệu	3830
135.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
136.	Xây dựng nhà các loại	4100(Chính)
137.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
138.	Xây dựng công trình công ích	4220
139.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
140.	Phá dỡ	4311
141.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
142.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
143.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322

144.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy	4329
145.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
146.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
147.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
148.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
149.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
150.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
151.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
152.	Bán mô tô, xe máy	4541
153.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
154.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
155.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
156.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
157.	Bán buôn gạo	4631
158.	Bán buôn thực phẩm	4632
159.	Bán buôn đồ uống	4633
160.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
161.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
162.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
163.	Sao chép bản ghi các loại	1820
164.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
165.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
166.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

167.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
168.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
169.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
170.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
171.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
172.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
173.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
174.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
175.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
176.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
177.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
178.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
179.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
180.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
181.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
182.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
183.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
184.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
185.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
186.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
187.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
188.	Đúc sắt, thép	2431
189.	Đúc kim loại màu	2432
190.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
191.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
192.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
193.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
194.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
195.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
196.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
197.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
198.	Sản xuất nhạc cụ	3220
199.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
200.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
201.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311

202.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
203.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
204.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ NGỌC OANH	Tổ 11, Phường Kỳ Bá, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	152226843	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000		
2	BÙI VĂN GIANG	Tổ 11, Phường Kỳ Bá, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	60,000	151159992	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	60,000		
3	ĐÀM THỊ THANH VÂN	P502-E5, TT Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	034177004865	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BUI VĂN GIANG Giới tính: Nam
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Sinh ngày: 15/09/1977 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
Số giấy chứng thực cá nhân: 151159992
Ngày cấp: 10/07/2013 Nơi cấp: CA Thái Bình
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, Phường Kỳ Bá, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam
Ổ ở hiện tại: Tổ 11, Phường Kỳ Bá, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội